

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - CỘC SÁU - TKV

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 36
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 30
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	31
Phụ lục 02: Các khoản vay	32 - 34
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	35
Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	36



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Theo chủ trương tại Quyết định số 1263/QĐ-TTg ngày 27/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án cơ cấu lại Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đến năm 2025, hai Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin và Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin đã ký kết Hợp đồng hợp nhất số 01.2.1/HĐ-TĐN ngày 09/1/2024 và hoàn tất việc hợp nhất thành Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV tại ngày 26/6/2024 theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT ngày 26/6/2024 của Hội đồng quản trị.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5702162138 do Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 24/06/2024 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06/01/2026.

Trụ sở chính của Công ty tại số 42, phố Kim Đồng, phường Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch	
Ông Đặng Thanh Bình	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Thuận	Ủy viên	(Từ nhiệm từ ngày 17/07/2025)
Ông Vũ Trọng Hùng	Ủy viên	
Ông Phùng Văn Tuyên	Thành viên độc lập	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Thanh Bình	Giám đốc
Ông Thiệu Đình Giảng	Phó Giám đốc
Ông Vũ Trọng Hùng	Phó Giám đốc
Ông Đình Thái Bình	Phó Giám đốc
Ông Trần Nhật Quang	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Yên	Thành viên
Bà Trần Thị Diệp	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là ông Đặng Thanh Bình - Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 3 năm 2026

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Đặng Thanh Bình

111
HIM
NGT
GKI
AAS
JANC
QUA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV được lập ngày 18 tháng 3 năm 2026, từ trang 5 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 3 năm 2026

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Thị Hải Hương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0367-2023-002-1

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

AASC AUDITING FIRM

Kiểm toán viên



Trần Thị Hà

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:

1643-2023-002-1

 HLB THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.490.132.085.134	1.181.605.010.711
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	9.067.089.724	9.399.886.659
111 1. Tiền		9.067.089.724	9.399.886.659
130 II. Các khoản phải thu ngắn hạn		373.460.005.913	428.037.087.816
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	370.655.466.939	409.605.726.314
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.248.573.110	17.400.590.292
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.555.965.864	1.030.771.210
140 III. Hàng tồn kho	7	947.505.719.197	610.311.747.403
141 1. Hàng tồn kho		947.516.879.912	610.487.152.103
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(11.160.715)	(175.404.700)
150 IV. Tài sản ngắn hạn khác		160.099.270.300	133.856.288.833
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	67.278.043.401	71.439.423.188
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	92.821.226.899	62.416.865.645
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.256.645.289.026	1.162.277.572.242
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		287.037.090.177	241.607.461.022
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	287.037.090.177	241.607.461.022
220 II. Tài sản cố định		858.322.915.955	836.371.133.866
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	858.125.108.192	836.084.240.771
222 - Nguyên giá		5.563.655.018.396	5.498.161.556.329
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(4.705.529.910.204)	(4.662.077.315.558)
227 2. Tài sản cố định vô hình	10	197.807.763	286.893.095
228 - Nguyên giá		3.398.981.707	3.398.981.707
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(3.201.173.944)	(3.112.088.612)
240 III. Tài sản dở dang dài hạn		26.055.136.101	16.181.945.874
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	26.055.136.101	16.181.945.874
260 IV. Tài sản dài hạn khác		85.230.146.793	68.117.031.480
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	61.140.540.986	27.901.988.069
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30	24.089.605.807	40.215.043.411
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.746.777.374.160	2.343.882.582.953

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.991.246.945.646	1.613.973.841.221
310 I. Nợ ngắn hạn		1.529.446.863.855	1.182.526.542.810
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	735.023.783.707	463.022.322.126
313 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	74.698.101.994	41.235.343.313
314 3. Phải trả người lao động		108.833.915.800	115.782.586.295
315 4. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	4.821.327.080	4.392.300.188
319 5. Phải trả ngắn hạn khác	16	15.074.976.495	15.041.644.876
320 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	584.873.768.225	521.658.019.489
322 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.120.990.554	21.394.326.523
330 II. Nợ dài hạn		461.800.081.791	431.447.298.411
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	461.383.997.600	429.809.163.600
342 2. Dự phòng phải trả dài hạn	17	416.084.191	1.638.134.811
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		755.530.428.514	729.908.741.732
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	755.530.428.514	729.908.741.732
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		619.352.020.000	619.352.020.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		619.352.020.000	619.352.020.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(66.000.000)	(66.000.000)
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		28.736.167.038	28.736.167.038
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		107.508.241.476	81.886.554.694
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		49.815.765.671	19.283.134.138
421b LNST chưa phân phối năm nay		57.692.475.805	62.603.420.556
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.746.777.374.160	2.343.882.582.953

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

Lê Thị Bắc

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hương

Giám đốc



Đặng Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	5.241.329.329.269	2.893.881.498.708
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.241.329.329.269	2.893.881.498.708
11	3. Giá vốn hàng bán	22	4.890.826.998.558	2.674.640.502.258
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		350.502.330.711	219.240.996.450
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	7.823.328.055	3.687.734.763
22	6. Chi phí tài chính	24	56.091.522.124	21.053.249.615
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		56.091.522.124	21.053.249.615
25	7. Chi phí bán hàng	25	5.381.689.586	2.524.433.244
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	239.793.690.920	136.767.968.545
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		57.058.756.136	62.583.079.809
31	10. Thu nhập khác	27	25.007.275.624	9.568.525.541
32	11. Chi phí khác	28	6.898.077.010	8.457.926.733
40	12. Lợi nhuận khác		18.109.198.614	1.110.598.808
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		75.167.954.750	63.693.678.617
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	1.350.041.341	1.090.258.061
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30	16.125.437.604	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>57.692.475.805</u>	<u>62.603.420.556</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	931	1.101

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

Lê Thị Bắc

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hương

Giám đốc



Đặng Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	75.167.954.750	63.693.678.617
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	279.624.844.820	101.671.359.988
03	- Các khoản dự phòng	(164.243.985)	175.404.700
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(6.905.555.066)	8.044.612.172
06	- Chi phí lãi vay	56.091.522.124	21.053.249.615
07	- Các khoản điều chỉnh khác	(9.269.000.000)	(6.031.175.915)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	394.545.522.643	188.607.129.177
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(26.135.583.320)	(62.110.061.405)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(337.029.727.809)	25.961.383.465
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu	299.651.669.224	(138.007.664.950)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(29.077.173.130)	144.614.791.096
14	- Tiền lãi vay đã trả	(56.112.208.478)	(20.813.534.114)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(10.014.566.527)	(9.000.000.000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.346.100.000	844.500.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(29.681.390.425)	(9.442.510.780)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	207.492.642.178	120.654.032.489
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(292.368.196.315)	(243.636.503.774)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	6.797.564.993	(86.954.724)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	107.990.073	115.121.208
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(285.462.641.249)	(243.608.337.290)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	1.142.623.461.347	571.541.249.996
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(1.047.832.878.611)	(438.480.490.036)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(17.153.380.600)	(706.568.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	77.637.202.136	132.354.191.460
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(332.796.935)	9.399.886.659
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	9.399.886.659	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	9.067.089.724	9.399.886.659

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu



Lê Thị Bắc

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hương



Đặng Thanh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Theo chủ trương tại Quyết định số 1263/QĐ-TTg ngày 27/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án cơ cấu lại Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đến năm 2025, hai Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin và Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin đã ký kết Hợp đồng hợp nhất số 01.2.1/HĐ-TĐN ngày 09/1/2024 và hoàn tất việc hợp nhất thành Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV tại ngày 26/6/2024 theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT ngày 26/6/2024 của Hội đồng quản trị. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5702162138 do Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 24/06/2024 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06/01/2026.

Trụ sở chính của Công ty tại số 42, phố Kim Đồng, phường Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là 619.352.020.000 VND, tương đương 61.935.202 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 3.091 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 3.546 người).

Lĩnh vực kinh doanh

- Khai thác, chế biến, kinh doanh than.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất sảm lớp cao su, đắp và tái chế lớp cao su;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hoá bằng đường sắt;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động chính của Công ty trong năm là thực hiện Hợp đồng khai thác sàng tuyển, chế biến than với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Kết thúc năm, căn cứ vào khối lượng sản phẩm được nghiệm thu và các chỉ tiêu theo Hợp đồng đã ký, hai bên quyết toán và thanh lý Hợp đồng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Năm đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 26/6/2024 đến ngày 31/12/2024.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

1110
HINH
IG T
KIẾ
ASC
ANG
TUAN

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc/Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính chi phí phải trả, dự phòng phải trả.
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn

3-007
 ANH
 TNHI
 TOA
 TAI
 HINH
 3 N

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh than dở dang cuối năm = Khối lượng than dở dang cuối năm nhân (X) (Chi phí sản xuất trong năm/Khối lượng phát sinh trong năm).

Than nguyên khai tồn kho có độ tro cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối năm/độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

Chi phí sản xuất kinh doanh các công đoạn khác dở dang cuối năm = Khối lượng sản phẩm dở dang tồn cuối năm từng công đoạn nhân (X) chi phí một đơn vị thực hiện trong năm của công đoạn đó.

Giá thành than từng loại tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 08 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 10 năm
- Phần mềm máy vi tính	05 năm

Tài sản cố định là Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 2 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Việc trích khấu hao nhanh dẫn đến chi phí khấu hao trong năm tăng 65,6 tỷ đồng so với không trích khấu hao nhanh.

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.



2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Cụm động cơ, hộp số phân bổ 06 tháng - 12 tháng;
- Lốp vận tải được phân bổ vào chi phí sản xuất từ 05 tháng - 06 tháng;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản không mang tính chu kỳ phân bổ 24 tháng;
- Công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá trị lớn hơn 5 triệu đồng và nhỏ hơn 30 triệu đồng, thời gian phân bổ không quá 36 tháng;
- Chi phí khoan thăm dò phân bổ từ 18 tháng - 36 tháng;
- Phí sử dụng tài liệu địa chất của Công ty phải nộp theo Thông tư 95/2012/TT-BTC ngày 08/6/2012 của Bộ Tài chính về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản. Phí sử dụng tài liệu địa chất được phân bổ vào chi phí trong năm theo sản lượng than sạch sản xuất;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng - 36 tháng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí tiền điện, cước phí điện thoại... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm tài chính được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Đối với các tài sản cố định được hình thành từ nguồn kinh phí tập trung do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp (Tập đoàn TKV), Công ty thực hiện theo văn bản số 6764/THV-KTTC ngày 25/12/2018 của Tập đoàn TKV. Trong đó, nguồn hình thành các tài sản cố định này được phản ánh vào bên có của tài khoản 352.6 - "Chi phí tập trung đã hình thành tài sản cố định" và trình bày trên chi tiêu "Dự phòng phải trả dài hạn" (mã số 342) trên Bảng Cân đối kế toán. Hàng năm, khi tính hao mòn của những tài sản cố định này, Công ty ghi giảm số dư tài khoản 352.6 tương ứng.

2.17 .Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua.

2.18 .Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn quyền nắm giữ quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



2.19 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.20 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn và được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế tài nguyên

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành và chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

c) Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong năm: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 12%.

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

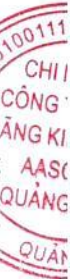
2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.



Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than cũng như chỉ tập trung tại miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	3.660.773.270	1.238.708.924
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.406.316.454	8.161.177.735
	9.067.089.724	9.399.886.659

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	313.689.157.359	-	399.669.656.347	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	172.451.103.312	-	127.061.048.817	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	11.828.335.737	-	15.529.574.106	-
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	98.951.881.877	-	240.110.877.901	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	-	-	201.119.738	-
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hoá - TKV	29.921.803.478	-	16.767.035.785	-
- Công ty Than Hạ Long - TKV	536.032.955	-	-	-
<i>Bên khác</i>	56.966.309.580	-	9.936.069.967	-
- Công ty Cổ phần Than Sông Hồng	54.972.303.879	-	9.889.265.975	-
- Công ty 790 - Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc	1.944.154.583	-	-	-
- Các khách hàng khác	49.851.118	-	46.803.992	-
	370.655.466.939	-	409.605.726.314	-

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Công ty Luật TNHH Đức Minh Hà Nội	198.813.110	-	198.813.110	-
- Công ty Cổ phần Vân Đồn Đ&T	-	-	15.627.480.994	-



	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác (tiếp)				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại HANCO	-	-	512.175.588	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Quảng Bình	-	-	1.062.120.600	-
- Công ty Cổ phần Nam Đông Sơn	1.049.760.000	-	-	-
	1.248.573.110	-	17.400.590.292	-

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Bảo hiểm và thuế thu nhập cá nhân của cán bộ, công nhân viên	266.654.668	-	675.865.619	-
- Bồi thường bảo hiểm cho tổn thất tài sản	-	-	99.429.000	-
- Tiền lớp ô tô không đạt số giờ cam kết theo hợp đồng	-	-	109.891.971	-
- Kinh phí Đảng	1.249.319.366	-	102.942.078	-
- Phải thu khác	39.991.830	-	42.642.542	-
	1.555.965.864	-	1.030.771.210	-
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Phải thu cán bộ, công nhân viên	266.654.668	-	678.931.814	-
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	-	-	99.429.000	-
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	-	-	73.261.314	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	-	-	36.630.657	-
- Phải thu kinh phí Đảng	1.249.319.366	-	102.942.078	-
- Phải thu ngắn hạn các đối tượng khác	39.991.830	-	39.576.347	-
	1.555.965.864	-	1.030.771.210	-

M.S.C.N.2

PHIN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
- Ký quỹ điện lực	4.881.825.000	-	4.881.825.000	-
- Ký quỹ bảo vệ môi trường	232.589.420.154	-	194.875.128.981	-
- Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	49.565.845.023	-	41.850.507.041	-
	<u>287.037.090.177</u>	<u>-</u>	<u>241.607.461.022</u>	<u>-</u>
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Quảng Ninh	282.155.265.177	-	236.725.636.022	-
- Công ty Điện lực Quảng Ninh	4.881.825.000	-	4.881.825.000	-
	<u>287.037.090.177</u>	<u>-</u>	<u>241.607.461.022</u>	<u>-</u>
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	-	-	36.630.657	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>36.630.657</u>	<u>-</u>

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	21.049.274.275	-	24.046.743.447	-
- Công cụ, dụng cụ	49.668.518	-	30.432.500	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	901.576.183.472	-	584.802.026.041	-
- Thành phẩm	24.841.753.647	(11.160.715)	1.607.950.115	(175.404.700)
	<u>947.516.879.912</u>	<u>(11.160.715)</u>	<u>610.487.152.103</u>	<u>(175.404.700)</u>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Dự án đầu tư khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai (*)	24.570.759.203	14.901.825.650
- Dự án khác	1.484.376.898	1.280.120.224
	<u>26.055.136.101</u>	<u>16.181.945.874</u>

(*) Đây là các chi phí chuẩn bị đầu tư của Dự án đầu tư khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai. Dự toán các khoản chi phí này đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt thông qua tại Quyết định số 3438/QĐ-TĐN ngày 21/6/2024 với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Dự án đầu tư khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin nay là Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 29/12/2023.
- Địa điểm xây dựng: Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh (nay là phường Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh)
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và vốn chủ sở hữu của Công ty.
- Thời gian thực hiện dự kiến: 4 năm kể từ ngày dự án được phê duyệt.
- Tổng mức đầu tư dự kiến: 2.074.556.482.000 VND.
- Tình trạng dự án: Tại Nghị quyết số 04/NQ-HĐQT ngày 03/7/2024 của Hội đồng quản trị, Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu -TKV đã tiếp nhận từ Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin và quyết định tiếp tục triển khai dự án dở dang này theo đúng dự toán đã được Hội đồng thành viên TKV phê duyệt. Tính đến thời điểm 31/12/2025, chi phí dở dang chuẩn bị Dự án đầu tư khai thác Cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai chủ yếu là chi phí tư vấn lập Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở, nộp hoàn trả chi phí thăm dò khoáng sản do Nhà nước đã đầu tư tại Dự án khai thác than cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai và các chi phí liên quan khác.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính với nguyên giá tại ngày 31/12/2025 là 3.398.981.707 VND. Khấu hao trong kỳ là 89.085.332 VND, giá trị khấu hao lũy kế tại ngày 31/12/2025 là 3.201.173.944 VND. Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2025 là 197.807.763 VND.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Lớp cụm động cơ	65.170.847.481	70.305.062.483
- Bảo hiểm	1.229.512.557	428.835.580
- Công cụ dụng cụ	-	253.300.440
- Các khoản khác	877.683.363	452.224.685
	67.278.043.401	71.439.423.188
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn phân bổ	-	2.272.800.087
- Chi phí khoan thăm dò	4.280.413.558	3.120.227.166
- Công cụ dụng cụ	3.852.567.308	3.110.275.916
- Phí sử dụng tài liệu địa chất	-	5.442.708.033
- Lệ phí trước bạ 5 xe ô tô tự đổ khung cứng Komatsu HD465-7R	-	122.984.515
- Tiền cấp quyền khai thác	3.134.586.411	-
- Công trình tạm phục vụ thoát nước 3 mỏ (cửa lò 28)	35.219.648.985	11.690.815.291
- Củng cố chống lầy lội mặt bằng sản xuất khu vực bãi thải Nam Đèo Nai	11.635.744.286	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	3.017.580.438	2.142.177.061
	61.140.540.986	27.901.988.069

12 . CÁC KHOẢN VAY

(Xem chi tiết Phụ lục 02)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	198.450.327.782	198.450.327.782	134.624.829.367	134.624.829.367
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	1.576.120.894	1.576.120.894	1.736.500.271	1.736.500.271
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	-	-	10.354.720.110	10.354.720.110
- Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	-	-	1.057.798.716	1.057.798.716
- Bệnh Viện Than - Khoáng Sản	100.783.623	100.783.623	1.583.271.054	1.583.271.054
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	3.826.670.507	3.826.670.507	1.947.891.071	1.947.891.071
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ -TKV	-	-	1.404.013.139	1.404.013.139
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	34.789.039.095	34.789.039.095	24.247.325.351	24.247.325.351
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khấu than - Vinacomin	3.932.399.280	3.932.399.280	6.045.994.720	6.045.994.720
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	1.019.775.948	1.019.775.948	1.083.191.096	1.083.191.096
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	4.928.807.943	4.928.807.943	4.465.119.593	4.465.119.593
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	4.712.730.490	4.712.730.490	7.312.193.169	7.312.193.169
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ - Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	222.168.210	222.168.210	341.463.573	341.463.573
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	1.155.389.718	1.155.389.718	1.924.570.163	1.924.570.163
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	12.687.087.133	12.687.087.133	12.374.207.341	12.374.207.341
- Viện Cơ khí năng lượng và Mỏ - Vinacomin	408.012.181	408.012.181	947.952.654	947.952.654
- Công ty Cổ phần Vật Tư - TKV	125.744.279.834	125.744.279.834	57.537.255.456	57.537.255.456
- Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin	504.764.190	504.764.190	216.038.880	216.038.880
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	1.992.464.504	1.992.464.504	45.323.010	45.323.010
- Trường Cao Đẳng Than khoáng sản Việt Nam	524.780.000	524.780.000	-	-
- Chi nhánh Tập đoàn Chi	4.592.000	4.592.000	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và công nghiệp - Vinacomin	320.462.232	320.462.232	-	-

5-002
LÁNH
Y TNHH
M TO
TAI
NINH
IG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	536.573.455.925	536.573.455.925	328.397.492.759	328.397.492.759
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	15.645.333.427	15.645.333.427	24.385.923.690	24.385.923.690
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ vận tải Trung Nghĩa	45.130.588.235	45.130.588.235	15.734.761.359	15.734.761.359
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Tân Tiến	91.231.810.848	91.231.810.848	60.989.329.700	60.989.329.700
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu máy Việt Nam	39.501.306.758	39.501.306.758	17.821.958.988	17.821.958.988
- Công ty Cổ phần Vân Đồn Mast	142.471.365.519	142.471.365.519	30.419.223.056	30.419.223.056
- Công ty Cổ phần Hàng hải Quảng Hưng	-	-	3.160.311.712	3.160.311.712
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Quang Minh	1.915.518.003	1.915.518.003	4.672.435.805	4.672.435.805
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Xây dựng Phương Thảo	7.373.856.060	7.373.856.060	7.191.693.300	7.191.693.300
- Phải trả các đối tượng khác	193.303.677.075	193.303.677.075	164.021.855.149	164.021.855.149
	735.023.783.707	735.023.783.707	463.022.322.126	463.022.322.126
14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC				
<i>(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)</i>				
15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN				
			31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
- Chi phí lãi vay			234.601.724	255.288.078
- Chi phí tiền điện, nước, điện thoại			2.520.748.807	2.129.356.211
- Chi phí thuê ngoài bốc xúc, vận chuyển, sản xuất than sạch			-	1.586.486.045
- Chi phí công trình môi trường			342.210.000	-
- Phụ cấp trách nhiệm			682.811.000	-
- Tháo dỡ công trình nhà xưởng sửa chữa xe ô tô 55 tấn			413.198.547	-
- Chi phí phải trả khác			627.757.002	421.169.854
			4.821.327.080	4.392.300.188
16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC				
			31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Kinh phí công đoàn, đoàn phí công đoàn			744.006.285	1.764.947.693
- Thuế TNCN của người lao động			4.231.873.284	4.575.951.261
- Đóng góp của CBNV để xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư 10/10			7.832.752.625	7.832.752.625
- Cổ tức phải trả			1.869.153.400	441.973.400
- Kinh phí khám chữa bệnh BHYT			302.354.086	408.647.531
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			94.836.815	17.372.366
			15.074.976.495	15.041.644.876

	31/12/2025	01/01/2025		
	VND	VND		
b) Chi tiết theo đối tượng				
- Cán bộ nhân viên	12.818.929.194	14.173.651.579		
- Cổ đông	1.869.153.400	441.973.400		
- Các đối tượng khác	386.893.901	426.019.897		
	15.074.976.495	15.041.644.876		
17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN	31/12/2025	01/01/2025		
	VND	VND		
- Chi phí tập trung hình thành tài sản	416.084.191	1.638.134.811		
	416.084.191	1.638.134.811		
18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU				
a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu				
<i>(Xem chi tiết tại Phụ lục số 04)</i>				
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
	31/12/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	402.578.830.000	65,0	402.578.830.000	65,0
Các cổ đông khác	216.773.190.000	35,0	216.773.190.000	35,0
	619.352.020.000	100,00	619.352.020.000	100,0
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
	Năm nay		Năm trước	
	VND		VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	619.352.020.000		-	
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-		619.352.020.000	
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	619.352.020.000		619.352.020.000	
Cổ tức, lợi nhuận:				
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	441.973.400		-	
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả tăng do nhận bàn giao từ hai Công ty bị hợp nhất</i>	-		1.148.541.900	
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	18.580.560.600		-	
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	18.580.560.600		-	
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	17.153.380.600		706.568.500	
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	17.153.380.600		706.568.500	
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	1.869.153.400		441.973.400	
d) Cổ phiếu	31/12/2025		01/01/2025	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	61.935.202		61.935.202	
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	61.935.202		61.935.202	
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	61.935.202		61.935.202	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	61.935.202		61.935.202	
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	61.935.202		61.935.202	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu				

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	28.736.167.038	28.736.167.038
	28.736.167.038	28.736.167.038

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2025, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không được hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	5.847.632.232	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	23.390.528.928	-

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh để thuê đất tại các phường Cửa Ông, Cẩm Phả, Mông Dương với mục đích làm khai trường khai thác than, bãi đổ thải, khai thác nước mặt để tưới đường đập bụi, trụ sở văn phòng, trạm xá, nhà ăn. Theo đó, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước, đối với các lô đất đã hết hạn thuê, Công ty đang làm thủ tục gia hạn và chi phí thuê đất trong giai đoạn chưa ký gia hạn hợp đồng được thực hiện dựa trên thông báo của cơ quan thuế năm 2025, cụ thể như sau:

Số hợp đồng	Diện tích (m ²)	Thời gian thuê	Địa điểm
Hợp đồng số 125/HĐ-TĐ ngày 26/11/2024	785,0	2018 - 2028	Phường Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 55/HĐTĐ ngày 15/05/2025	1.514.897,1	2021 - 2025	Các phường Mông Dương, Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 113/HĐTĐ ngày 12/11/2024	6.590.188,3	2019 - 2025	Các phường Cẩm Phả, Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 126/HĐ-TĐ ngày 26/11/2024	778.648,2	2012 - 2025	Phường Mông Dương và phường Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 115/HĐ-TĐ ngày 12/11/2024	750.959,5	2015 - 2025	Phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 114/HĐTĐ ngày 12/11/2024	16.568,9	1998 - 2028	Phường Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 116/HĐ-TĐ ngày 12/11/2024	132.560,3	2013 - 2025	Các phường Cửa Ông, Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 54/HĐ-TĐ ngày 15/05/2025	650.707,7	2023 - 2025	Phường Mông Dương, tỉnh Quảng Ninh
Công văn số 4896/UBND-TNMT	193.944,7	2025	Phường Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.
Hợp đồng số 39/HĐ-TĐ ngày 21/04/2025	1.175.502,7	1996 - 2026	Phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 40/HĐ-TĐ ngày 21/04/2025	486.973,6	2002 - 2027	Phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 38/HĐ-TĐ ngày 21/04/2025	710.208,3	2016 - 2025	Phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 37/HĐ-TĐ ngày 21/04/2025	215.497,5	2007 - 2057	Phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 148/HĐ-TĐ ngày 15/9/2023	879.749,7	2024 - 2025	Phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh

<u>Số hợp đồng</u>	<u>Diện tích (m²)</u>	<u>Thời gian thuê</u>	<u>Địa điểm</u>
Hợp đồng số 36/HĐ-TĐ ngày 21/04/2025	1.590.159,4	2023 - 2025	Phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 35/HĐ-TĐ ngày 21/04/2025	1.404.241,0	2014 - 2025	Các phường Cửa Ông, Mông Dương, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 30/HĐ-TĐ ngày 21/04/2025 (*)	571.222,5	2019 - 2025	Các phường Cửa Ông, Mông Dương, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 34/HĐ-TĐ ngày 21/04/2025	1.807.258,0	2015 - 2025	Các phường Cửa Ông, Mông Dương, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 41/HĐ-TĐ ngày 21/04/2025	8.345	2016 - 2026	Phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 43/HĐ-TĐ ngày 21/04/2025	251.885,2	2018 - 2025	Phường Mông Dương, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 31/HĐ-TĐ ngày 21/04/2025	323.977	2018 - 2025	Phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 42/HĐ-TĐ ngày 21/04/2025	9.132,8	2019 - 2026	Phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 32/HĐ-TĐ ngày 21/04/2025	8.777,5	2014 - 2026	Phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 147/HĐ-TĐ ngày 15/9/2023	251.100,7	2024 - 2025	Phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 33/HĐ-TĐ ngày 21/04/2025	162.969,9	2023 - 2025	Phường Mông Dương, tỉnh Quảng Ninh
Quyết định số 1092/QĐ-UBND ngày 08/12/2025	254.690,8	2025 - 2030	Phường Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 111/HĐTĐ ngày 15/8/2025	14.267.353,1	2025 - 2040	Phường Cửa Ông, phường Mông Dương và phường Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

(*) Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt về việc trả lại các khu đất không có nhu cầu sử dụng tại bãi thải Đèo Cao Sơn. Đến hiện tại Công ty đang trong quá trình làm thủ tục trả lại đất.

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng	5.227.031.933.343	2.877.215.718.146
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.726.836.057	-
Giá trị khắc phục sau bão số 3 (Yagi)	9.570.559.869	16.665.780.562
	<u>5.241.329.329.269</u>	<u>2.893.881.498.708</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	<u>5.121.921.333.537</u>	<u>2.860.849.046.972</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>		

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.879.562.005.162	2.657.974.721.696
Giá vốn của tài sản cho thuê ngoài	1.694.433.527	-
Chi phí khắc phục sau bão số 3 (Yagi)	9.570.559.869	16.665.780.562
	<u>4.890.826.998.558</u>	<u>2.674.640.502.258</u>

23 .DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	107.990.073	115.121.208
Lãi ký quỹ môi trường	7.715.337.982	3.572.613.555
	7.823.328.055	3.687.734.763

24 .CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	56.091.522.124	21.053.249.615
	56.091.522.124	21.053.249.615

25 .CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hàng tặng	3.598.236	-
Chi phí giám định	5.378.091.350	2.524.433.244
	5.381.689.586	2.524.433.244

26 .CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.308.941.390	6.997.603.471
Chi phí nhân công	96.104.536.616	51.314.023.425
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.781.619.622	6.270.698.720
Thuế, phí và lệ phí	48.641.507.402	42.659.786.949
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.412.727.454	6.151.737.881
Chi phí khác bằng tiền	65.544.358.436	23.374.118.099
	239.793.690.920	136.767.968.545

27 .THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	6.797.564.993	-
Đánh giá lại tài sản	9.269.000.000	9.000.000.000
Tận thu gỗ keo, gỗ phi lao	2.451.537.720	-
Bồi thường vật chất	1.220.140.580	-
Giá trị lớp đền bù, điều chỉnh giảm giá trị lớp	4.695.944.910	-
Thu nhập khác	573.087.421	568.525.541
	25.007.275.624	9.568.525.541

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	86.954.724
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	8.072.778.656
Chi phí khấu hao tài sản niem cất	1.396.895.544	-
Tiền chậm nộp thuế GTGT	341.365.626	181.907.884
Thu dọn cây gãy đổ do cơn bão số 3 (Yagi) gây ra tại khu vực Bãi thải Nam Đèo Nai	2.348.253.310	-
Chi phí hàng cho tặng không thu tiền	964.163.598	-
Các khoản khác	1.847.398.932	116.285.469
	6.898.077.010	8.457.926.733

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	75.167.954.750	63.693.678.617
Các khoản điều chỉnh tăng	5.459.233.272	1.142.117.055
- Chi phí không hợp lệ	5.459.233.272	1.142.117.055
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(59.384.505.369)
- Chuyển lỗ từ Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	-	(48.003.611.298)
- Lãi vượt khi xác định chi phí thuế TNDN đối với giao dịch liên kết của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	-	(11.380.894.071)
Thuế TNDN hoãn lại tiền cấp quyền khai thác của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	(80.627.188.022)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	5.451.290.303
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	1.090.258.061
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	1.350.041.341	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(5.122.031.820)	-
Thuế TNDN phải nộp nhận bàn giao từ 2 Công ty bị hợp nhất	-	2.787.710.119
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(10.014.566.527)	(9.000.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(13.786.557.006)	(5.122.031.820)

30 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	40.215.043.411	40.215.043.411
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(16.125.437.604)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.089.605.807	40.215.043.411

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16.125.437.604	-
	16.125.437.604	-

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	57.692.475.805	62.603.420.556
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	57.692.475.805	62.603.420.556
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	61.935.202	61.935.202
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	931	1.011

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.554.086.875.895	880.479.839.825
Chi phí nhân công	663.943.121.831	352.756.744.845
Chi phí khấu hao tài sản cố định	279.624.844.820	109.744.138.644
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.945.208.196.291	986.469.341.688
Chi phí khác bằng tiền	1.092.332.123.422	495.475.797.933
	5.535.195.162.259	2.824.925.862.935

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải rủi ro thị trường là rủi ro về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền gửi ngân hàng	5.406.316.454	-	-	5.406.316.454
Phải thu khách hàng, phải thu khác	372.211.432.803	287.037.090.177	-	659.248.522.980
	377.617.749.257	287.037.090.177	-	664.654.839.434
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền gửi ngân hàng	8.161.177.735	-	-	8.161.177.735
Phải thu khách hàng, phải thu khác	410.636.497.524	241.607.461.022	-	652.243.958.546
	418.797.675.259	241.607.461.022	-	660.405.136.281

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	584.873.768.225	393.846.897.600	67.537.100.000	1.046.257.765.825
Phải trả người bán, phải trả khác	750.098.760.202	-	-	750.098.760.202
Chi phí phải trả	4.821.327.080	-	-	4.821.327.080
	1.339.793.855.507	393.846.897.600	67.537.100.000	1.801.177.853.107
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	521.658.019.489	369.183.563.600	60.625.600.000	951.467.183.089
Phải trả người bán, phải trả khác	478.063.967.002	-	-	478.063.967.002
Chi phí phải trả	4.392.300.188	-	-	4.392.300.188
	1.004.114.286.679	369.183.563.600	60.625.600.000	1.433.923.450.279

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	1.142.623.461.347	571.541.249.996

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	1.047.832.878.611	438.480.490.036

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
- Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ - Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Vật tư TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Trung tâm cấp cứu Mỏ - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Chi nhánh Tập Đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty xây lắp mỏ - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Các đơn vị khác trong tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	
- Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm tài chính với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu	5.121.921.333.537	2.860.849.046.972
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	3.526.814.980.342	1.710.024.150.776
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.506.242.458.506	1.076.581.102.343
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	52.798.274.225	42.529.164.139
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	27.705.373.591	15.525.033.134
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	-	15.087.580.553
- Công ty Cổ phần vật tư - TKV	151.820.451	74.260.006



	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	3.202.770.576	791.046.444
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	215.540.465	226.588.877
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	26.626.844	10.120.700
- Công ty Than Hạ Long - TKV	4.763.488.537	-
Mua hàng	1.478.375.090.416	714.076.233.093
- Chi nhánh Tập Đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty xây lắp mỏ - TKV	29.046.871.252	9.816.778.108
- Trường quản trị kinh doanh -Vinacomin	273.015.000	65.379.000
- Trung tâm cấp cứu Mỏ - Vinacomin	5.635.526.000	2.308.000.000
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	277.839.948.856	143.482.329.209
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	39.050.451.786	25.634.216.320
- Viện Cơ khí năng lượng và Mỏ Vinacomin	2.004.777.369	290.368.000
- Trường Cao Đẳng Than khoáng sản Việt Nam	880.603.630	572.181.000
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ Vinacomin	-	1.116.799.472
- Công ty Cổ phần Phát triển công nghệ và Thiết bị mỏ	4.398.518.199	1.501.489.440
- Bệnh Viện Than Khoáng Sản	2.062.010.304	1.583.271.054
- Trung tâm Điều Dưỡng Ngành Than VVMI - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	576.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	9.547.523.918	3.991.251.225
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	37.834.460.000	28.980.000.000
- Công Ty Kinh Doanh Than Nghệ Tĩnh	576.000.000	-
- Công ty cổ phần Chế Tạo Máy -Vinacomin	7.197.562.585	761.718.920
- Chi nhánh Công ty cổ phần chế tạo máy Vinacomin tại Hà Nội	199.208.419	199.857.000
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	49.449.399.987	24.113.051.167
- Công ty cổ phần Địa Chất Mỏ - TKV	1.594.525.665	1.300.012.166
- Công ty cổ phần Địa Chất Việt Bắc - TKV	5.468.099.473	6.380.861.603
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ môi trường - Vinacomin	7.168.678.635	5.123.648.812
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	3.014.316.882	-
- Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	17.368.755.285	10.354.861.782
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	5.443.728.350	2.546.312.244
- Công ty Cổ phần Vật tư -TKV	954.146.753.415	426.617.196.377
- Chi nhánh Công ty cổ phần vật tư TKV- Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	-	7.629.501.029
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	17.598.355.406	9.707.149.165

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của người quản lý chủ chốt

Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT	2.137.500	2.574.074
Ông Đặng Thanh Bình	Ủy viên HĐQT/ Giám đốc	557.409.567	288.679.879
Ông Nguyễn Văn Thuận	Ủy viên HĐQT (Từ nhiệm từ ngày 17/7/2025)	358.459.962	191.727.884
Ông Phùng Văn Tuyên	Thành viên độc lập HĐQT	229.737.500	25.934.074
Ông Nguyễn Tấn Long	Ủy viên HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 26/6/2024; Miễn nhiệm từ ngày 19/11/2024)	-	43.793.074
Ông Vũ Trọng Hùng	UVHĐQT/ Phó Giám đốc	509.406.962	257.040.884
Ông Thiệu Đình Giảng	Phó Giám đốc	476.634.277	236.299.569

		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Ông Đinh Thái Bình	Phó Giám đốc	463.059.962	191.394.684
Ông Trần Nhật Quang	Phó Giám đốc	466.751.277	192.050.569
Bà Vũ Thị Hương	Kế toán trưởng	426.103.977	217.823.569
Thu nhập của Ban kiểm soát			
Bà Nguyễn Lương Anh	Trưởng BKS	2.137.500	46.295.000 2.574.074
Bà Nguyễn Thị Yên	Thành viên BKS	308.067.592	130.920.254
Bà Trần Thị Điệp	Thành viên BKS	280.403.667	120.045.579

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh kiểm toán.

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

Lê Thị Bắc

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hương

Giám đốc



Đặng Thanh Bình

5-007-
HÀNH
/ TNHH
M TOÁN
TẠI
NINH
NG

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	538.056.112.910	1.705.461.891.613	3.059.421.115.248	28.796.154.457	166.426.282.101	5.498.161.556.329						
- Mua trong năm	-	68.079.669.663	212.604.623.941	-	-	280.684.293.604						
- Tăng khác	-	-	9.294.000.000	-	-	9.294.000.000						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	13.248.657.892	-	-	-	-	13.248.657.892						
- Thanh lý, nhượng bán	(3.672.225.496)	(24.908.228.182)	(196.456.316.028)	-	(938.452.292)	(225.975.221.998)						
- Giảm khác	-	(11.758.267.431)	-	-	-	(11.758.267.431)						
Số dư cuối năm	547.632.545.306	1.736.875.065.663	3.084.863.423.161	28.796.154.457	165.487.829.809	5.563.655.018.396						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	405.248.652.493	1.538.320.936.650	2.573.687.158.828	26.666.650.926	118.153.916.661	4.662.077.315.558						
- Khấu hao trong năm	18.532.169.643	41.481.451.893	211.498.534.227	559.959.600	7.463.644.125	279.535.759.488						
- Hao mòn trong năm	1.650.324.587	-	-	-	-	1.650.324.587						
- Thanh lý, nhượng bán	(3.672.225.496)	(24.908.228.182)	(196.456.316.028)	-	(938.452.292)	(225.975.221.998)						
- Giảm khác	-	(11.758.267.431)	-	-	-	(11.758.267.431)						
Số dư cuối năm	421.758.921.227	1.543.135.892.930	2.588.729.377.027	27.226.610.526	124.679.108.494	4.705.529.910.204						
Tại ngày cuối năm	125.873.624.079	193.739.172.733	496.134.046.134	1.569.543.931	40.808.721.315	858.125.108.192						

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 726.591.689.718 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.756.753.964.094 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 973.126.113.740 VND.

PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	399.223.649.996	399.223.649.996	919.718.661.347	904.174.209.118	414.768.102.225	414.768.102.225
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	122.434.369.493	122.434.369.493	170.105.666.000	122.434.369.493	170.105.666.000	170.105.666.000
	521.658.019.489	521.658.019.489	1.089.824.327.347	1.026.608.578.611	584.873.768.225	584.873.768.225
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	552.243.533.093	552.243.533.093	222.904.800.000	143.658.669.493	631.489.663.600	631.489.663.600
	552.243.533.093	552.243.533.093	222.904.800.000	143.658.669.493	631.489.663.600	631.489.663.600
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(122.434.369.493)	(122.434.369.493)	(170.105.666.000)	(122.434.369.493)	(170.105.666.000)	(170.105.666.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	429.809.163.600	429.809.163.600			461.383.997.600	461.383.997.600

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Thời gian đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	
						31/12/2025	01/01/2025
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	VND	Thả nổi	Tối đa 12 tháng	2026	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	VND 289.160.232.961
Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	Tối đa 12 tháng	2025	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	- 99.564.152.092
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Quảng Ninh	VND	Thả nổi	Tối đa 12 tháng	2026	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	125.607.869.264 -
							414.768.102.225
							399.223.649.996

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Thời gian đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	VND	
							31/12/2025	01/01/2025
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	VND	Thả nổi	60-84 tháng	2030	Đầu tư các dự án của Công ty	Thế chấp	314.417.957.000	257.531.457.000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	72 tháng	2030	Đầu tư các dự án của Công ty	Thế chấp	187.133.081.000	129.416.702.200
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	60-84 tháng	2030	Đầu tư các dự án của Công ty	Thế chấp	47.284.398.940	61.563.150.940
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	VND	Thả nổi	72 tháng	2025	Đầu tư các dự án của Công ty	Thế chấp	-	3.382.996.293
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	VND	Thả nổi	84 tháng	2030	Đầu tư các dự án của Công ty	Thế chấp	82.654.226.660	100.349.226.660
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng							631.489.663.600	552.243.533.093
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng							(170.105.666.000)	(122.434.369.493)
							461.383.997.600	429.809.163.600

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

007
NH
TO
NIN

PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	50.759.123.029	-	93.883.833.734	81.960.443.695	38.835.732.990	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.122.031.820	-	1.350.041.341	10.014.566.527	13.786.557.006	-
- Thuế thu nhập cá nhân	6.535.710.796	-	2.522.043.805	3.064.330.510	7.077.997.501	-
- Thuế tài nguyên	-	32.597.584.912	707.031.147.385	675.278.266.639	-	64.350.465.638
- Thuế nhà đất tiền thuế đất	-	-	48.638.507.402	81.759.446.804	33.120.939.402	-
- Thuế bảo vệ môi trường	-	1.755.111.600	8.337.170.100	5.906.501.700	-	4.185.780.000
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản	-	6.882.646.801	91.759.817.770	92.480.608.235	-	6.161.856.336
	62.416.865.645	41.235.343.313	953.525.561.537	950.467.164.110	92.821.226.899	74.698.101.994

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐÓI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND				
Số dư đầu năm trước	-	-	-	-	-	-
Tăng do Hợp nhất số liệu	619.352.020.000	(66.000.000)		28.736.167.038	19.283.134.138	667.305.321.176
Lãi trong năm trước	-	-		-	62.603.420.556	62.603.420.556
Số dư cuối năm trước	619.352.020.000	(66.000.000)		28.736.167.038	81.886.554.694	729.908.741.732
Số dư đầu năm	619.352.020.000	(66.000.000)		28.736.167.038	81.886.554.694	729.908.741.732
Lãi trong năm này	-	-		-	57.692.475.805	57.692.475.805
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-		-	(32.070.789.023)	(32.070.789.023)
Số dư cuối năm	619.352.020.000	(66.000.000)		28.736.167.038	107.508.241.476	755.530.428.514

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

Số tiền
VND

Phân phối lợi nhuận
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 32.070.789.023
Trích Quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành Công ty 13.201.874.423
Chi trả cổ tức 288.354.000
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 300 đồng) 18.580.560.600